

Bản án số: 315/2025/DS-PT

Ngày 18 – 8 – 2025

V/v tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp: Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2025/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 208/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn D, sinh năm 1951 (Có mặt);

Căn cước công dân số: 096051002239; Cấp ngày: 02/07/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ cư trú: Ấp Láng Chiếu, xã Đất Mới, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Nay là: Ấp Láng Chiếu, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Trương Thị Thu H, sinh năm 1963 (Có mặt);

Căn cước công dân số: 096163008605; Cấp ngày: 09/08/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ cư trú: Ấp Ô, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Nay là: Ấp Ông D1, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị Thu H: Ông Trần Chi L, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã N, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị D2, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

2. Anh Trần Quốc C, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096091008467; Cấp ngày: 10/08/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Ô, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Nay là: Ấp Ông D1, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

3. Chị Trần Thị N, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Số 94/9, đường Phan Ngọc Hiền, khóm 6, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Nay là: Số 94/9, đường Phan Ngọc Hiền, khóm 26, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau

4. Chị Trần Thu T, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Số 411, khóm 2, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Nay là: Số 411, khóm 2, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Bà Trương Thị Thu H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo ông Trương Văn D trình bày:

Giữa ông D và ông Trần Văn T1 (chồng của bà Trương Thị Thu H) có làm ăn qua lại với nhau, ông T1 còn nợ lại ông D số tiền 171.483.000 đồng và lãi suất. Năm 2022, ông D khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tại phiên hoà giải ngày 22/06/2022, ông T1 thừa nhận còn nợ ông D số tiền gốc và lãi nêu trên; ông T1 trả trước 100.000.000 đồng, còn lại 71.483.000 đồng tiền gốc và lãi, ông T1 hẹn sẽ trả dứt nợ ngày 15/12/2022 nên ông D rút lại đơn khởi kiện. Đến ngày 15/12/2022, ông Trần Văn T1 không thực hiện được việc trả nợ mà tiếp tục hẹn ngày 20/03/2023 nhưng vào ngày 16/03/2023 ông T1 bị bệnh chết. Sau khi ông T1 chết, ông D có đến gặp bà Trương Thị Thu H yêu cầu thanh toán nợ nhiều lần, lúc đầu bà H có chấp nhận số nợ này và hứa từ từ sẽ giải quyết nhưng thời gian sau bà H không thừa nhận số nợ do ông T1 chết để lại.

Nay ông D khởi kiện, buộc bà Trương Thị Thu H (vợ ông T1) và các con của ông T1 bà H gồm: Trần Thị D2, Trần Thị N, Trần Thu T và Trần Quốc C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D tổng số tiền là 207.483.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 71.483.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 07/08/2013 đến ngày 22/06/2022 là 136.000.000 đồng.

Tại biên bản đối chất ngày 19/2/2025, ông D chỉ yêu cầu bà Trương Thị Thu

H (vợ ông T1) trả cho ông D tổng số tiền là 207.483.000 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 71.483.000 đồng; tiền lãi tính từ 07/08/2013 đến ngày 22/06/2022 là 136.000.000 đồng. Ông D không yêu cầu chị Trần Thị D2, chị Trần Thị N, chị Trần Thu T và anh Trần Quốc C (là các con ông T1, bà H) phải có nghĩa vụ trả số nợ này, vì bà H được nhận 16.734 m² đất, trong đó có 13.584,1m² đất NTS và 3.149,9m² đất ONT + CLN tọa lạc ấp Ông D1, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau do ông T1 để lại.

- Theo bà Trương Thị Thu H trình bày:

Bà không đồng ý thanh toán nợ theo yêu cầu của ông D vì khoản tiền hùn hạp làm ăn, kinh doanh hàng nước đá giữa ông D và ông T1 (chồng bà H) thì bà H có biết nhưng bà không tham gia. Việc làm ăn thua lỗ nên ông T1 đã trả ông D 100.000.000 đồng. Bà H có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông D trả lại cho bà khoản tiền mà trước đây ông T1 đã trả cho ông D 100.000.000 đồng. Trường hợp ông D rút đơn khởi kiện thì bà H không yêu cầu ông D trả khoản tiền này.

- Theo anh Trần Quốc C trình bày:

Anh C thống nhất với lời trình bày của bà H, anh không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông D vì anh C không biết việc hùn vốn giữa cha anh với ông D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Buộc bà Trương Thị Thu H phải thanh toán cho ông Trương Văn D tổng số tiền là 207.483.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 71.483.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 07/08/2013 đến ngày 22/06/2022 là 136.000.000 đồng trong phạm vi di sản do ông Trần Văn T1 chết để lại.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D về việc thanh toán nợ đối với chị Trần Thị D2, chị Trần Thị N, chị Trần Thu T và anh Trần Quốc C.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Thu H về việc yêu cầu ông Trương Văn D trả lại cho bà số tiền 100.000.000 đồng mà ông T1 đã trả cho ông D trước đó.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/5/2025, bà Trương Thị Thu H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trương Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Ông L phát biểu: Số tiền ông T1 trả cho ông D 100.000.000 đồng, nhưng ông D không chuyển giao vốn góp của ông T1 cho ông T1, do ông T1 không hiểu biết nên không phát sinh nợ đối với ông T1; việc thỏa thuận ông T1 trả cho ông D

100.000.000 đồng là trái pháp luật. Do đó, bà H có yêu cầu phản tố đòi ông D trả lại 100.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với thoả thuận vào năm 2015 ông T1 nợ ông D số tiền 171.483.000 đồng là trái pháp luật; nếu thoả thuận có căn cứ thì vào năm 2015 ông T1 nợ ông D bao gồm vốn và lãi là 171.483.000 đồng mà thôi. Tại biên bản hoà giải ngày 22/6/2022 ông T1 cũng thừa nhận nợ 171.483.000 đồng, không thể hiện có lãi; nếu tính lãi suất thì tính từ ngày 22/6/2022, còn tính từ năm 2013 là không phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ, tài liệu liên quan đến doanh nghiệp mà ông T1 và ông D hùn góp vốn, không xem xét yêu cầu phản tố của bà H là có thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bà H không có ý kiến tranh luận.

Ông D phát biểu: Việc hùn vốn kinh doanh hằng nước đá ngoài ông và ông T1 còn có bà N là con của ông T1 và bà H, nên bà H cho rằng không biết việc ông T1 hùn vốn là không đúng. Ông T1 nợ tiền ông, ông T1 trả cho ông 100.000.000 đồng mà bà H đòi ông trả lại là không có căn cứ. Sau khi ông T1 chết, tất cả tài sản để lại cho bà H hưởng, nên ông yêu cầu buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông khoản nợ mà ông T1 còn nợ là có căn cứ.

Anh C không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trương Thị Thu H, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà H trả cho ông D số tiền 171.483.000 đồng và lãi từ ngày 01/01/2015 đến ngày 22/6/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Trương Thị Thu H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Vào năm 2013, ông Trương Văn D, ông Trần Văn T1 và chị Trần Thị N (là con ông T1) có giao dịch hùn góp vốn để kinh doanh hằng nước đá; do ông T1 không đủ tiền góp vốn nên ông D đã vay dùm cho ông T1 để góp vốn. Đến ngày 01/3/2015, giữa ông D, ông T1 và chị N có lập hợp đồng thoả thuận, tính đến ngày 31/12/2014 ông T1 còn phải trả lại cho ông D cả gốc và đóng lãi số tiền 171.483.000 đồng, trả cho chị N cả gốc và đóng lãi số tiền 127.033.000 đồng. Do việc kinh doanh thua lỗ, ông T1 không trả nợ cho ông D nên ông D khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Năm Căn. Tại phiên hoà giải ngày 22/06/2022, ông T1 thừa nhận còn nợ ông D số tiền gốc 171.483.000 đồng và lãi; ông T1 trả trước 100.000.000 đồng, còn lại phần tiền nợ gốc là 71.483.000 đồng và lãi, ông T1 hẹn vào ngày 15/12/2022 sẽ trả dứt nợ nên ông D rút lại đơn khởi kiện. Đến thời hạn, ông T1 không thực hiện việc trả nợ, đến ngày 16/03/2023 ông T1 bị bệnh chết. Nay ông D khởi kiện yêu cầu buộc bà H (vợ ông T1) có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền nợ gốc là 71.483.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 07/08/2013 đến ngày

22/06/2022 là 136.000.000 đồng, tổng cộng là 207.483.000 đồng; không yêu cầu các con của ông T1 gồm: Trần Thị D2, Trần Thị N, Trần Thu T và Trần Quốc C phải có nghĩa vụ liên đới với bà H trả nợ.

[2] Xét thấy, việc ông T1 nợ ông D số tiền 171.483.000 đồng là có thực tế, được ông T1 thừa nhận tại Hợp đồng thoả thuận ngày 01/3/2015 và biên bản hòa giải ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; tại phiên hòa giải ngày 22/6/2022, ông T1 đã trả cho ông D 100.000.000 đồng, còn lại 71.483.000 đồng ông T1 hẹn đến ngày 15/12/2022 âm lịch trả dứt điểm. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền nợ gốc mà ông T1 còn phải trả cho ông D là 71.483.000 đồng.

[3] Về lãi suất: Tại Hợp đồng thoả thuận ngày 01/3/2015, giữa ông D và ông T1 cũng có thoả thuận ông T1 trả lãi cho ông D và tại biên bản hoà giải ngày 22/6/2022 ông T1 cũng đồng ý trả lãi cho ông D, nhưng giữa ông D và ông T1 cũng không có thoả thuận mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Nay có tranh chấp về lãi suất nên cần áp dụng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Cụ thể, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 được áp dụng theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định là 9%/năm; mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng bằng 10%/năm. Về thời gian tính lãi, tại phiên toà ông D thống nhất tính lãi thời gian từ ngày 01/01/2015 đến ngày 22/6/2022, đây là sự tự nguyện của ông D nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, số tiền lãi ông T1 phải thanh toán cho ông D là:

+ Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2016, thời gian là 02 năm, số tiền lãi là: $171.483.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm} = 30.866.940 \text{ đồng}$;

+ Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 22/6/2022, thời gian là 05 năm 05 tháng 24 ngày, số tiền lãi là: $171.483.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 05 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 93.886.942 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là: $30.866.940 \text{ đồng} + 93.886.942 \text{ đồng} = 124.753.882 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền vốn và lãi phía ông T1 còn phải thanh toán cho ông D là: $71.483.000 \text{ đồng} + 124.753.882 \text{ đồng} = 196.236.882 \text{ đồng}$ (lấy tròn số bằng 196.236.000 đồng).

[4] Xét về trách nhiệm trả nợ cho ông D đối với khoản nợ mà ông T1 phải trả cho ông D, xét thấy: Ông T1 và bà H là vợ chồng, bà H cũng xác định có biết việc ông T1 hùn vốn với ông D để kinh doanh hàng nước đá. Việc kinh doanh của ông T1 và khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T1 và bà H. Quá trình chung sống, ông T1 và bà H có tạo lập tài sản chung là phần đất diện tích 13.584,1m² đất nuôi trồng thủy sản và 3.149,9m² đất ở nông thôn và cây lâu năm, tọa lạc ấp Ông D1, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau (tổng diện tích là 16.734m²), do ông T1 và bà H cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, theo quy định pháp luật thì ông T1 được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong tổng diện

tích đất nêu trên, bằng 8.367m^2 đất. Sau khi ông T1 chết, bà H cùng các con của ông T1 và bà H đã lập văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế, giao toàn bộ diện tích đất 16.734m^2 (trong đó bao gồm cả phần diện tích 8.367m^2 là di sản thừa kế của ông T1) cho bà H hưởng, hiện nay bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất nêu trên. Đối với phần di sản của ông T1 để lại có giá trị là $8.367\text{m}^2 \times 120.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.004.400.000 \text{ đồng}$, lớn hơn nhiều so với khoản nợ mà ông T1 chết để lại phải trả 196.236.000 đồng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông D, buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông D đối với khoản nợ mà ông T1 phải trả với số tiền 196.236.000 đồng là có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của bà H về việc yêu cầu ông D trả lại cho bà H số tiền 100.000.000 đồng mà ông T1 đã trả cho ông D, xét thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*” là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng. Mặc khác, tại đơn khởi kiện ngày 31/5/2022, ông D khởi kiện ông T1 và bà H nhưng tại phiên hòa giải ngày 22/6/2022, bà H vắng mặt; ông T1 thừa nhận nợ ông D số tiền 171.483.000 đồng và đồng ý trả cho ông D, đồng thời thoả thuận ông T1 trả trước cho ông D số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, số tiền ông D nhận của ông T1 100.000.000 đồng là số tiền do ông T1 trả nợ cho ông D. Do đó, việc bà H yêu cầu ông D trả lại số tiền 100.000.000 đồng như đã nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H đối với ông D là có căn cứ.

[6] Đối với ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H cho rằng Toà án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, xét thấy: Trong vụ án này, ông D chỉ khởi kiện yêu cầu bà H là vợ ông T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ do ông T1 chết để lại. Đối với khoản nợ ông T1 nợ ông D 171.483.000 đồng đã được ông T1 thừa nhận tại Hợp đồng thoả thuận ngày 01/3/2015 giữa ông T1, ông D và bà N (là con của ông T1 và bà H) và tại Biên bản hoà giải ngày 22/6/2022 của Toà án nhân dân huyện Năm Căn giữa ông D với ông T1. Tại Biên bản hoà giải ngày 22/6/2022 ông T1 thừa nhận có nợ ông D số tiền 171.483.000 đồng và đồng ý trả cho ông D. Ngay ngày hoà giải 22/6/2022, ông T1 đã trả cho ông D số tiền 100 triệu đồng, còn lại 71.483.000 đồng thoả thuận đến ngày 15/12/2022 al ông T1 trả dứt điểm, nhưng ông T1 không thực hiện. Nay ông T1 đã chết, nên ông D khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền mà ông T1 còn nợ, bà H không đồng ý trả nợ theo yêu cầu ông D. Như vậy, trong vụ án này các bên chỉ tranh chấp về nghĩa vụ trả nợ của bà H đối với khoản nợ ông T1 chết để lại; các bên cũng không đặt ra và cũng không tranh chấp liên quan đến việc hùn vốn kinh doanh hằng nước đá giữa ông D với ông T1. Do đó, việc người bảo vệ cho bà H có ý kiến tranh luận liên quan đến việc hùn vốn kinh doanh hằng nước đá giữa ông D với T1 là không đúng với nội dung vụ việc tranh chấp giữa các đương sự mà Toà án đang thụ lý giải quyết, đồng thời cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thành lập, kinh doanh hằng nước đá là có thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là chưa chính xác. Đối với yêu cầu phản tố của bà H buộc ông D trả lại số tiền 100.000.00 đồng mà ông T1 đã

trả cho ông D, Toà án cấp sơ thẩm đã có xem xét và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H, nhưng người bảo vệ cho bà H cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét đối với yêu cầu phản tố của bà H, là chưa chính xác. Do đó, ý kiến tranh luận của người bảo vệ cho bà H yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ nhận định trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Thu H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí (bà H đã được miễn dự nộp).

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trương Thị Thu H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau. Nay là Toà án nhân dân khu vực 5 – Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D.

Buộc bà Trương Thị Thu H phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn D tổng số tiền là 196.236.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 71.483.000 đồng, tiền lãi là 124.753.000 đồng) trong phạm vi di sản do ông Trần Văn T1 để lại.

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà H còn phải chịu thêm khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D về việc buộc chị Trần Thị D2, chị Trần Thị N, chị Trần Thu T và anh Trần Quốc C cùng có trách nhiệm với bà H trả nợ cho ông D.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Thu H về việc buộc ông Trương Văn D trả lại cho bà H số tiền 100.000.000 đồng mà ông T1 đã trả cho ông D.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Thu H được miễn chịu án phí. Ông Trương Văn D không phải chịu án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị Thu H được miễn chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 5 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập